

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 10 - 8 - 2022
V/v tranh chấp: “Chia tài sản sau ly hôn
và yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận chia tài
sản chung của vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thơ**.

Các Thẩm phán: 1/ Ông **Huỳnh Văn ngoan**;

2/ Bà **Lưu Thị Thu Thủy**.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Lâm Hữu Nghĩa** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:***
Ông **Dương Thanh Quang** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2022/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 07 năm 2022 về tranh chấp “Chia tài sản sau ly hôn và yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 57/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 04 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 168/2022/QĐ-PT ngày 06 tháng 07 năm 2022 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị **Phạm Thái N**, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. ***Bị đơn:*** Anh **Văn Thanh B**, sinh năm 1979(có mặt)

Địa chỉ: ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: Ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật ông **L T**– Chủ tịch. (có đơn xin vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn **Phạm Thái N**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo án sơ thẩm.*

Nguyên đơn Chị Phạm Thái N trình bày:

Chị N và Anh Văn Thanh B xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2005 đến năm 2018 Tòa án nhân dân huyện C cho ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 112/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14/5/2018 nội dung Chị N, anh B thuận tình ly hôn, con chung giao anh B nuôi Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con, tài sản và nợ chung các bên tự thỏa thuận không yêu cầu tòa giải quyết, trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, ngày 08/5/2018 Chị N và anh B đến xã P, huyện C làm văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng, Chị N nhận 500.000.000đ, giao anh B toàn bộ tài sản và được chính quyền địa phương chứng thực. Lúc đó anh B hứa miệng cho Chị N thêm một số vốn để mở một tiệm điện thoại khác nuôi sống bản thân nhưng anh B không thực hiện, nay trị giá tài sản theo biên bản định giá chênh lệch lớn nên chị yêu cầu tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

1. Yêu cầu Anh Văn Thanh B chia tài sản chung vợ chồng theo chứng thư thẩm định giá ngày 25/1/2018 của công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến và biên bản định giá ngày 05/01/2022 như sau:

- Tổng trị giá toàn bộ tài sản theo chứng thư thẩm định là 3.549.990.000đ gồm các tài sản sau: - Thửa đất số 103 diện tích 149,4m² gắn liền căn nhà cấp 4 tại ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang do Anh Văn Thanh B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2016.

+ 01 Xe mô tô 07 chỗ hiệu toyota biển số 63A- 047.06 do anh B đứng tên.

+ 01 xe máy SH, biển số 63B1-237.99 do anh B đứng tên.

+ 03 cái tivi gồm có hiệu sonny, Samsung, toshiba.

+ Điện thoại di động và máy tính bảng trong tiệm bao gồm: 09 cái Oppo Alk; 04 cái Oppo F11 pro; 04 cái Opp F11; 05 cái Oppo A5S; 03 cái Vivo V15; 03 cái Vivo Y15; 03 cái Vivo Y91C; 02 cái Vivo Y91; 02 cái Vivo Y93; 01 cái Huawei Y7 pro; 01 cái Huawei Y6 prime; 02 cái Huawei T3; 08 cái Vs mart Joyl; 05 cái Samsung A10; 01 cái Sam sung A20; 02 cái Samsung A30; 01 cái Sam sung A50; 03 cái Samsung Galaxy Tab A (2019); 01 cái Sam sung Galaxy Tab (2016); 08 cái Samsung keystone 2; 02 cái Realme C2; 01 cái Realme 3; 15 cái Nokia 150; 10 cái Nokia 210; 05 cái ITEL.

- Tổng trị giá tài sản theo biên bản định giá ngày 05/01/2022 tại cửa hàng H N 2 là 9.500.000đ gồm:

+01 xe Attila màu trắng biển số kiểm soát 63K9-7362.

+ 01 Cửa kính.

2. Yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực số 67 quyền số 01-SCT/CK,ĐC ngày 08/5/2018.

3. Đối với yêu cầu hủy giấy ủy quyền đại diện chủ hộ kinh doanh “Điện thoại H N” được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực số 66 quyền số 01-SCT/CK,ĐC ngày 08/5/2018 và đòi lại nhãn hiệu hàng hóa “Điện thoại di động H N”. Tại phiên tòa nguyên đơn xin rút lại đối với 02 yêu cầu này.

Bị đơn Anh Văn Thanh B trình bày:

Anh B và Chị N xác lập quan hệ vợ chồng vào 2005, đến năm 2018 Chị N có đơn xin ly hôn, theo quyết định công nhận sự thỏa thuận số 112/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, về quan hệ hôn nhân thuận tình ly hôn, con chung giao anh B nuôi, Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con, tài sản và nợ chung các bên tự thỏa thuận không yêu cầu tòa giải quyết, trong quá trình tòa án thụ lý giải quyết thì ngày 08/5/2018 anh B, Chị N đến xã P, huyện C làm văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng, anh B thôi 1/2 giá tài sản số tiền 500.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của Chị N, Chị N đã nhận đủ và giao toàn bộ tài sản cho anh, ngoài ra Chị N làm thêm giấy ủy quyền đại diện chủ hộ kinh doanh “Điện thoại H N” cho anh, tuy nhiên đối với giấy ủy quyền đại diện chủ hộ kinh doanh Điện thoại H N” anh không còn sử dụng, anh đã đăng ký tên hộ kinh doanh khác.

Nay anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của Chị N, tài sản chung vợ chồng đã phân chia xong khi ly hôn, không đồng ý hủy Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực số 67 quyền số 01-SCT/CK,ĐC ngày 08/5/2018.

Ủy ban nhân dân xã P là cơ quan có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Theo công văn số 94/UBND ngày 04/6/2021 và công văn số 22/CV-UBND ngày 21/3/2022 của Ủy ban nhân dân xã P đại diện theo pháp luật ông L Ttrình bày: Ngày 08/5/2018, UBND xã P có tiếp nhận và chứng thực chữ ký văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của ông Văn Thanh B và bà Phạm Thái N. Số chứng thực số 67, quyền số 01, ngày 08/5/2018 do UBND xã P tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả. Tại thời điểm chứng thực, UBND xã P đã kiểm tra, tiếp nhận, thụ lý, giải quyết và trả kết quả cho ông Văn Thanh B và bà Phạm Thái N theo đúng quy định của Pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Cái Lậy giải quyết theo quy định và xin vắng mặt.

* Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 57/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 04 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 27, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 39, 40, 43, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 116, 117, 119 Bộ luật dân sự.

Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Chị Phạm Thái N.

- Buộc Anh Văn Thanh B thôi chia cho Chị N, giá trị cửa kính số tiền 3.500.000đ (ba triệu năm trăm nghìn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của Chị Phạm Thái N yêu cầu Anh Văn Thanh B chia tiếp giá trị tài sản chung với số tiền 1.276.245.725đ (một tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Anh Văn Thanh B chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Chị Phạm Thái N yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực số 67 quyền số 01-SCT/CK,ĐC ngày 08/5/2018.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy giấy ủy quyền đại diện chủ hộ kinh doanh “Điện thoại H N” được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực số 66 quyền số 01-SCT/CK,ĐC ngày 08/5/2018 và yêu cầu đòi lại nhãn hiệu hàng hóa “Điện thoại di động H N”.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

* Ngày 27/04/2022, nguyên đơn Phạm Thái N có đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, chị yêu cầu anh B chia đôi tài sản chung của vợ chồng theo chứng thư định giá, hủy văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C chứng thực ngày 8/5/2018. Anh B không đồng ý theo yêu cầu của Chị N. Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Chị Phạm Thái N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện, yêu cầu kháng cáo của Chị Phạm Thái N, nghe các bên đương sự trình bày trước tòa. Qua tranh luận và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến.

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: nguyên đơn Chị Phạm Thái N khởi kiện bị đơn Anh Văn Thanh B yêu cầu được chia tài sản sau khi ly hôn và hủy văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng. Án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “chia tài sản sau khi ly hôn và hủy văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng” theo quy định tại Điều 39, 40, 43 và 59 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn Chị Phạm Thái N khởi kiện bị đơn anh Văn Thanh B là đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 27, 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đơn kháng cáo của chị Phạm Thái Ngọc thực hiện đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[4] Về nội dung kháng cáo: Chị N kháng cáo yêu cầu anh B chia đôi tài sản chung của vợ chồng theo chứng thư định giá, hủy văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C chứng thực ngày 8/5/2018.

Xét yêu cầu kháng cáo của Chị N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 14/5/2018 Tòa án nhân dân huyện C ban hành quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận giữa Chị N với anh B. Theo quyết định trên thì anh chị thỏa thuận con chung giao anh B nuôi dưỡng, Chị N không phải cấp dưỡng, tài sản và nợ chung anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu tòa giải quyết. Tuy nhiên, trước đó vào ngày 8/5/2018 Chị N và anh B đến Ủy ban nhân dân xã P, huyện C làm văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng, văn bản này đã được UBND xã P chứng thực số 67, quyển số 01 – SCT/CK,ĐC.

Văn bản thỏa thuận có nội dung: “ *Phân chia toàn bộ tài sản gồm: 01 cửa hàng điện thoại di động với bảng hiệu H N (kể cả tủ, bàn, ghế, máy điện thoại di động các loại, sim, car điện thoại...), 01 căn nhà số 271 kết cấu vách tường, cột bê tông, mái tole, nền gạch bông gắn liền với thửa đất số 103, tờ bản đồ số 21, diện tích 149,4 m² tọa lạc tại ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang; 01 xe Toyota hiệu Innova biển số 63A- 04706 và 01 xe mô tô biển số 62B1- 23799 cho Anh Văn Thanh B toàn quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt.*

Anh Văn Thanh B thống nhất thối lại ½ giá trị tài sản nêu trên cho Phạm Thái N số tiền 500.000.000 đồng làm 02 lần. Lần 1 ngay sau khi ký văn bản thỏa thuận này anh B giao cho Chị N 300.000.000 đồng; lần 2 vào ngày 30/4/2019 anh B giao 200.000.000 đồng.” Sau khi thỏa thuận như trên thì anh B đã giao đủ số tiền như đã cam kết. Nay Chị N cho rằng giá trị tài sản cao hơn so với thực tế

nên chị tiếp tục yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng theo chứng thư định giá và hủy văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng được UBND xã P chứng thực. Còn anh B không đồng ý theo yêu cầu của Chị N.

Xét yêu cầu của Chị N yêu cầu Anh Văn Thanh B chia đôi tài sản chung của vợ chồng theo chứng thư thẩm định giá ngày 25/7/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến là 3.549.991.450 đồng và biên bản định giá ngày 5/01/2022 là 9.500.000 đồng là không có cơ sở. Bởi lẽ, Chị N và anh B đến Ủy ban nhân dân xã P, huyện C yêu cầu chứng thực việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, anh chị có đủ các điều kiện xác lập giao dịch dân sự và khi đó anh chị cũng xác định được tài sản của anh chị gồm có những tài sản gì. Sau khi UBND xã P chứng thực thì anh B đã giao đủ tiền cho Chị N theo như thỏa thuận và anh B đã nhận toàn bộ tài sản của vợ chồng. Nay Chị N cho rằng giá trị tài sản chênh lệch so với thực tế nên yêu cầu chia đôi tài sản là không có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra Chị N còn kháng cáo yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực số 67 quyền 01-SCT/CK,ĐC ngày 05/8/2018 là không có căn cứ. Bởi lẽ văn bản thỏa thuận này anh chị xác lập trên cơ sở tự nguyện. Tại tòa Chị N cũng xác định khi ký vào văn bản chị cũng đã đọc hiểu rõ nội dung thỏa thuận và đồng ý ký tên. Như vậy về hình thức cũng như nội dung của văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng phù hợp với Nghị quyết số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên văn bản này cần phải được công nhận.

Tại phiên tòa, Chị N cho rằng văn bản thỏa thuận phân chia tài sản của vợ chồng có chỉnh sửa, nội dung không đúng với bản gốc nhưng chị không cung cấp được văn bản gốc để đối chiếu nên không thể chấp nhận lời nại này của Chị N.

Từ những nhận định trên, hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Chị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của Chị N không được chấp nhận nên chị Ngọc phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[7]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

1/- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Chị Phạm Thái N.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân sơ thẩm số 57/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 04 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào Điều 27, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 39, 40, 43, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 116, 117, 119 Bộ luật dân sự.

Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Chị Phạm Thái N

Buộc Anh Văn Thanh B thôi chia cho Chị N, giá trị cửa kính số tiền 3.500.000đ (ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của Chị Phạm Thái N yêu cầu Anh Văn Thanh B chia tiếp giá trị tài sản chung với số tiền 1.276.245.725đ (một tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Anh Văn Thanh B chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của Chị Phạm Thái N yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực số 67 quyền số 01-SCT/CK,ĐC ngày 08/5/2018.

1.3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy giấy ủy quyền đại diện chủ hộ kinh doanh “Điện thoại H N” được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực số 66 quyền số 01-SCT/CK,ĐC ngày 08/5/2018 và yêu cầu đòi lại nhãn hiệu hàng hóa “Điện thoại di động H N”.

2. Về án phí:

2.1. Chị Phạm Thái N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, 300.000đ án phí dân sự chia tài sản, chị đã nộp 29.600.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 16706 ngày 16/5/2019, 0000193 ngày 10/5/2021, 0000215 ngày 13/5/2021, 0001512 ngày 13/12//2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên được hoàn lại 29.000.000đ.

Anh Văn Thanh B phải chịu 300.000đ án phí dân sự chia tài sản.

2.2. Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT. Chị đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0016118 ngày 27/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang xem như đã thi hành xong phần án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thơ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Ngoan – Lưu Thị Thu Thủy

Hoàng Thị Thơ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thơ Lưu Thị Thu Thủy

Huỳnh Văn Ngoan

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Gò Công Tây;
- Chi cục THADS huyện Gò Công Tây;
- Đường sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Ngoan